TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH TÂY NINH

Số: 719/QĐ-CTHADS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-TCTHADS ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh về việc giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, các phòng chuyên môn thuộc Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục Thi hành án dân sự huyện, thị xã, thành phố tỉnh Tây Ninh tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Vụ KHTC-TCTHADS;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Niêm yết tại trụ sở Cục THADS;
- Đăng trang thông tin điện tử Cục THADS;
- Lưu: VT, P.TC-KT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Khưu Văn Hoà

Đơn vị: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TÂY NINH

Chương: 014

Biểu số 2
Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 719 /QĐ-CTHADS ngày 10/06/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh)

(Văn phòng Cục)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**0**
I	**Số thu phí, lệ phí**	0
1	Lệ phí	0
2	Phí	0
	Phí thi hành án dân sự	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**471**
1	**Chi sự nghiệp.....**	**0**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**0**
2	**Chi quản lý hành chính (340-341)**	**471**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	439
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	32
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**0**
1	Lệ phí	0
2	Phí	
2.1	Phí thi hành án dân sự	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**2.179**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**2.179**
1	**Chi quản lý hành chính (340-341)**	*2.124*
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.124
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (070-085)**	55
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*55*

Đơn vị: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TÂY NINH
Chương: 014

Biểu số 1
Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 719/QĐ-CTHADS ngày 10/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó									
				THA tỉnh	THA Thành phố	THA Tân Biên	THA Tân Châu	THA DMC	THA Châu Thành	THA Hòa Thành	THA Bến Cầu	THA Gò Dầu	THA Trảng Bàng
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**												
1	**Số thu phí, lệ phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Lệ phí		0										
1.2	Phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thi hành án dân sự												
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**4.024**	**2.438**	**471**	**223**	**218**	**142**	**169**	**223**	**327**	**59**	**122**	**484**
2.1	**Chi sự nghiệp……**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
2.2	**Chi quản lý hành chính (340-341)**	**4.024**	**2.438**	**471**	**223**	**218**	**142**	**169**	**223**	**327**	**59**	**122**	**484**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		2.159	439	149	191	142	153	216	311	43	116	399
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.024	279	32	74	27	0	16	7	16	16	6	85
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	Lệ phí		0										
3.2	Phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thi hành án dân sự		0										
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5.195**	**5.195**	**2.179**	**945**	**369**	**369**	**369**	**0**	**369**	**0**	**595**	**0**
1	**Chi quản lý hành chính (340-341)**	**5.140**	**5.140**	**2.124**	**945**	**369**	**369**	**369**	**0**	**369**	**0**	**595**	**0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*5.140*	5.140	2.124	945	369	369	369		369		595	*0*
2	**Nghiên cứu khoa học**		**0**										
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		0										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		0										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		0										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sơ		0										

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó									
				THA tỉnh	THA Thành phố	THA Tân Biên	THA Tân Châu	THA DMC	THA Châu Thành	THA Hòa Thành	THA Bến Cầu	THA Gò Dầu	THA Trảng Bàng
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		0										
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (070-085)**	**55**	**55**	**55**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	55	55	55									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		**0**										
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
5	**Chi bảo đảm xã hội**		**0**										
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
6	**Chi hoạt động kinh tế**		**0**										
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		**0**										
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		**0**										
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**0**										
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		**0**										
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0										
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0										
11	**Chi Chương trình mục tiêu**		**0**										
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		0										
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		0										
2	Chi Chương trình mục tiêu		0										
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)		0										